



CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: KINH NGHIỆM TỪ TỈNH AN GIANG

Lê Châu Mỹ Hoa*

Trường Chính trị Tôn Đức Thắng tỉnh An Giang

*Email: lechaumyhoa@gmail.com

Ngày nhận bài: 20/11/2025; Ngày phản biện: 01/12/2025; Ngày duyệt bài: 27/01/2026

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm phân tích tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HDH) nông nghiệp - nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và rút ra kinh nghiệm từ mô hình của tỉnh An Giang. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích - tổng hợp tài liệu, thống kê mô tả, so sánh và nghiên cứu trường hợp để nhận diện xu hướng chuyển dịch sản xuất, mức độ ứng dụng công nghệ và hiệu quả liên kết chuỗi giá trị. Kết quả cho thấy ĐBSCL đạt nhiều chuyển biến tích cực về cơ cấu ngành, phát triển khoa học - công nghệ, hạ tầng nông thôn và mô hình liên kết; tuy nhiên vẫn tồn tại những hạn chế như sản xuất nhỏ lẻ, chất lượng lao động thấp và ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu. Kinh nghiệm của An Giang cho thấy vai trò của phát triển chuỗi giá trị, chuyển đổi số, mô hình hợp tác xã kiểu mới và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thúc đẩy CNH, HDH. Nghiên cứu góp phần cung cấp luận cứ thực tiễn cho chính sách phát triển nông nghiệp - nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại và bền vững.

Từ khóa: An Giang; chuyển đổi số, công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đồng bằng sông Cửu Long, liên kết chuỗi giá trị, nông nghiệp bền vững.

ABSTRACT

This study analyzes the process of agricultural and rural industrialization and modernization (I&M) in the Mekong Delta (ĐBSCL) and draws practical lessons from An Giang province. Using document analysis, descriptive statistics, comparative methods, and a case-study approach, the research identifies major trends in structural transformation, technological adoption, and value-chain development in the region. Findings indicate that the Mekong Delta has achieved notable progress in agricultural restructuring, the application of advanced technologies, rural infrastructure improvement, and the expansion of value-chain linkages. However, persistent challenges remain, including small-scale production, low labor quality, and severe impacts of climate change. The experience of An Giang highlights the importance of value-chain integration, digital transformation, modern cooperative models, and human-resource development in accelerating I&M. The study provides practical evidence to inform policies aimed at fostering ecological, modern, and sustainable agricultural development in the Mekong Delta.

Keywords: An Giang, digital transformation, industrialization and modernization, Mekong Delta, value-chain linkage, sustainable agriculture.



I. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu bước vào giai đoạn chuyển đổi sang mô hình phát triển xanh, kinh tế tri thức và nông nghiệp thông minh, khu vực ĐBSCL - vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất cả nước - đang đứng trước yêu cầu tái cấu trúc toàn diện để đáp ứng các chuẩn mực mới của thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt. Những thách thức như xâm nhập mặn, sụt lún đất, chi phí sản xuất gia tăng, cạnh tranh thị trường quốc tế và yêu cầu truy xuất nguồn gốc khiến vấn đề CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trở thành nhiệm vụ cấp thiết của toàn vùng.

Thực tiễn phát triển thời gian qua cho thấy ĐBSCL đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhưng vẫn tồn tại các điểm nghẽn mang tính cấu trúc như sản xuất nhỏ lẻ, thiếu liên kết, hạn chế về công nghệ sau thu hoạch, nguồn nhân lực chất lượng thấp và năng lực thích ứng biến đổi khí hậu còn yếu. Trong xu thế chuyển đổi từ “tăng sản lượng” sang “tăng giá trị”, việc nghiên cứu mô hình thành công của một số địa phương có bước đi đột phá, tiêu biểu là tỉnh An Giang, có ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Tổng quan các nghiên cứu trước đây tập trung vào biến đổi khí hậu, tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển chuỗi giá trị, chuyển đổi số và đổi mới tổ chức sản xuất. Tuy nhiên, phần lớn tiếp cận từng lĩnh vực riêng lẻ, thiếu góc nhìn tích hợp giữa CNH, HĐH với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh vùng. Bên cạnh đó, chưa nhiều nghiên cứu phân tích các mô hình địa phương theo hướng khái quát hóa kinh nghiệm có thể nhân rộng cho toàn ĐBSCL.

Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này tập trung xem xét tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp - nông thôn của ĐBSCL trong mối liên hệ với mô hình phát triển của An Giang, làm rõ các yếu tố tạo nên thành công, những hạn chế còn tồn tại và đề xuất định hướng phát triển phù hợp bối cảnh mới.

Đây chính là điểm mới và giá trị của nghiên cứu: nhìn nhận toàn diện từ cấp vùng đến cấp tỉnh, từ xu thế chung đến trường hợp cụ thể, từ lý luận đến thực tiễn triển khai.

Mục tiêu của nghiên cứu là:

- (1) Phân tích thực trạng CNH, HĐH nông nghiệp - nông thôn vùng ĐBSCL;
- (2) Khái quát và đánh giá các kinh nghiệm điển hình của tỉnh An Giang;
- (3) Đề xuất các định hướng và giải pháp nhằm thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp - nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại và bền vững

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo hướng định tính kết hợp định lượng mô tả, đảm bảo khả năng kiểm chứng và tái lập. Các nội dung chính bao gồm:

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả - phân tích, kết hợp phân tích trường hợp (case study) tỉnh An Giang để minh họa cơ chế vận hành và kết quả của CNH, HĐH nông nghiệp tại cấp địa phương.

2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.2.1. Đối tượng:

Quá trình CNH, HĐH nông nghiệp - nông thôn ở ĐBSCL và mô hình triển khai tại An Giang.

2.2.2. Phạm vi không gian: khu vực ĐBSCL.

2.2.3. Phạm vi thời gian: giai đoạn 2020-2025.

2.3. Dữ liệu và mẫu nghiên cứu

- Số liệu thứ cấp từ Tổng cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp & PTNT, Sở NN&PTNT các tỉnh.

- Báo cáo phát triển vùng, niên giám thống kê, báo cáo doanh nghiệp, dữ liệu chương trình liên kết chuỗi giá trị.

- Dữ liệu chuyên sâu của An Giang (đề án 1 triệu ha lúa chất lượng cao, chuyển đổi số, HTX kiểu mới...).

2.4. Phương pháp thu thập thông tin

- Phân tích tài liệu.



- Thu thập số liệu thống kê công bố; đối chiếu đa nguồn để đảm bảo độ tin cậy.

2.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

- Thống kê mô tả: đánh giá xu hướng sản xuất, năng suất, cơ cấu ngành.

- So sánh liên vùng.

- Phân tích chuỗi giá trị.

- Phân tích trường hợp điển hình (Yin, 2009) trong phần kinh nghiệm An Giang.

3. Kết quả và thảo luận

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) - vùng đất “chín rồng hội tụ” - không chỉ là nơi sản sinh ra hơn 55% sản lượng lúa, 60% trái cây và gần 56% thủy sản của cả nước, mà còn là bệ đỡ chiến lược cho an ninh lương thực quốc gia và nền kinh tế nông nghiệp xuất khẩu. Từ bao đời nay, nơi đây là hình ảnh tiêu biểu cho sức sống bền bỉ, tinh thần cần cù và trí tuệ của người nông dân Việt Nam. Tuy nhiên, bước vào thế kỷ XXI, ĐBSCL đang đứng trước những thách thức lịch sử. Biến đổi khí hậu khắc nghiệt, xu thế hội nhập sâu rộng, yêu cầu chuyển đổi mô hình phát triển sang hướng sinh thái - công nghệ - bền vững đã và đang đặt vùng đất này vào một giai đoạn quyết định: hoặc là tái cấu trúc toàn diện, hoặc sẽ tụt hậu trong làn sóng cách mạng nông nghiệp mới.

Trong bối cảnh đó, tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của Đảng đã mở lối. Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh: “*Tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp thông minh*”. Đồng thời, Nghị quyết số 13-NQ/TW năm 2022 của Bộ Chính trị đã xác lập một tầm nhìn dài hạn, yêu cầu “*phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững*”.

Trên nền tảng định hướng đó, việc tổng kết thực tiễn công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) nông nghiệp, nông thôn ở ĐBSCL và rút ra những kinh nghiệm từ mô hình điển hình như tỉnh An Giang không chỉ có ý nghĩa thực tiễn mà còn góp phần làm

sáng rõ hơn luận cứ lý luận cho sự nghiệp đổi mới nông nghiệp nước ta hiện nay.

3.1. Thực trạng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL: Những bước chuyển đáng ghi nhận

Sau gần hai thập kỷ triển khai Nghị quyết 26-NQ/TW về “tam nông”, khu vực ĐBSCL đã và đang từng bước khẳng định vai trò đầu tàu trong tái cấu trúc nông nghiệp quốc gia:

3.1.1. Cơ cấu ngành chuyển dịch theo chiều sâu:

Tỷ trọng cây lúa giảm dần, thay thế bởi các nhóm cây - con có giá trị cao hơn như trái cây, thủy sản xuất khẩu. Nếu như trước đây, cây lúa chiếm hơn 60% trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, thì đến năm 2023, tỷ trọng này đã giảm xuống dưới 47%. Thay vào đó, nhóm cây ăn trái và thủy sản có giá trị xuất khẩu cao ngày càng đóng vai trò chủ lực, sản lượng lúa năm 2023: 24,2 triệu tấn (chiếm 55,4% cả nước); Trái cây: 4,3 triệu tấn (chiếm 60%); Thủy sản: 4,79 triệu tấn (chiếm 55,7%), trong đó cá tra và tôm xuất khẩu chiếm tỉ trọng lớn. Các mô hình lúa - tôm (Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang), lúa - cá (An Giang, Đồng Tháp), vườn - ao - chuồng (Vĩnh Long, Tiền Giang) ngày càng được mở rộng, thể hiện khả năng thích ứng linh hoạt với điều kiện sinh thái đang thay đổi.

3.1.2. Khoa học - công nghệ trở thành động lực then chốt:

Tưới nhỏ giọt, canh tác hữu cơ, truy xuất nguồn gốc số hóa, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP... đã từng bước thay đổi phương thức sản xuất truyền thống. Nông nghiệp không còn là câu chuyện đơn thuần của đất và nước, mà là của dữ liệu, thuật toán và liên kết chuỗi. Hiện nay, có khoảng 1.200 hợp tác xã và tổ hợp tác trong vùng đã ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, giám sát chất lượng, truy xuất nguồn gốc; trên 80% sản phẩm nông sản chủ lực được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP hoặc tương đương; nhiều địa phương triển khai các mô hình cánh đồng lớn - cánh đồng thông minh, sử dụng cảm biến môi trường, hệ thống



tươi tiết kiệm, quản lý bằng phần mềm. Điều này không chỉ giúp nâng cao năng suất, giảm chi phí mà còn tăng khả năng truy xuất và tiếp cận thị trường xuất khẩu cao cấp như EU, Nhật Bản, Mỹ.

3.1.3. Diện mạo nông thôn đổi mới toàn diện:

Sự nghiệp xây dựng nông thôn mới tại ĐBSCL đạt nhiều kết quả ấn tượng, tính đến cuối năm 2023, có hơn 75% số xã trong vùng đạt chuẩn nông thôn mới (tương đương 1.005 xã). Hệ thống hạ tầng - từ thủy lợi đến viễn thông - được nâng cấp rõ rệt, gần 90% hộ dân vùng nông thôn được sử dụng điện lưới ổn định; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn giảm còn 2,8% (năm 2024), thấp hơn mức trung bình toàn quốc. Lao động nông nghiệp giảm (tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp giảm từ 62% năm 2005, xuống còn khoảng 41% năm 2024), đời sống nông dân cải thiện, phát triển hài hòa cả vật chất và tinh thần.

3.1.4. Liên kết sản xuất chuyển từ tự phát sang bài bản:

Mô hình liên kết “4 nhà” (nhà nước - nhà nông - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp) phát huy tác dụng, tạo chuỗi giá trị khép kín, nâng cao năng lực cạnh tranh nông sản vùng. Chuyển biến quan trọng là sự hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp gắn chuỗi giá trị, giúp đảm bảo đầu ra và nâng cao chất lượng, các mô hình liên kết “4 nhà” phát triển mạnh tại An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng (đặc biệt trong ngành lúa gạo và thủy sản); Trên 500.000 ha đất canh tác trong vùng đang được sản xuất theo mô hình chuỗi liên kết, có doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm; Hơn 300 doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp - nông thôn. Mô hình tổ chức này giúp người dân tiếp cận kỹ thuật tiên tiến, giảm chi phí trung gian và nâng cao thu nhập bình quân từ 20-30% so với sản xuất truyền thống.

3.1.5. Thành tựu kinh tế khả quan:

Năm 2024, kinh tế vùng ĐBSCL đạt

những kết quả tích cực GRDP vùng năm 2024 đạt 1,409 triệu tỷ đồng, tăng 11,9% so với năm 2023, chiếm 12,2% GDP cả nước. Xuất khẩu nông - thủy sản toàn vùng đạt 25,7 tỷ USD (tăng 16% so với năm 2023), trong khi nhập khẩu đạt 13,8 tỷ USD (tăng 21,5%). Năng suất lao động khu vực nông - lâm - thủy sản tăng bình quân 10%/năm.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đáng khích lệ, ĐBSCL vẫn đang đối mặt với những “nút thắt cổ chai” lớn:

- Sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún: Trung bình diện tích đất canh tác/hộ chỉ khoảng 0,4 ha, rất khó áp dụng cơ giới hóa hoặc đầu tư chiều sâu.

- Tồn thất sau thu hoạch cao: Bình quân tổn thất 12-15% với lúa gạo, 20-25% với rau quả và thủy sản do hạn chế trong bảo quản - chế biến.

- Biến đổi khí hậu đe dọa nghiêm trọng: Dự báo đến năm 2050, mực nước biển dâng 100cm có thể khiến 38,9% diện tích toàn vùng bị ngập, đặc biệt tại Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng.

- Chất lượng lao động thấp: Trong tổng số khoảng 8,7 triệu lao động, chỉ 11% có trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên, trong đó nhân lực trẻ có năng lực công nghệ lại càng thiếu, khoảng 57% lao động nông thôn vùng ĐBSCL chưa hoàn thành chương trình tiểu học, gây khó khăn trong tiếp cận khoa học - công nghệ mới.

3.2. Kinh nghiệm từ An Giang: Tư duy mới, cách làm mới

An Giang - tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long, không chỉ là “vựa lúa” lớn của vùng mà còn là địa phương dẫn đầu cả nước về sản lượng cá tra nuôi và xuất khẩu. Tuy nhiên, điểm nổi bật không chỉ nằm ở quy mô sản xuất mà chính là tư duy phát triển hiện đại, liên kết - hội nhập sâu rộng và mạnh dạn đổi mới mô hình tổ chức sản xuất. Trong bối cảnh CNH, HĐH nông nghiệp, An Giang đã có những đột phá chiến lược mang tính gợi mở cho toàn vùng.



3.2.1. Phát triển chuỗi giá trị nông sản đồng bộ:

Từ sản xuất đơn lẻ sang liên kết đa tầng - đó là bước ngoặt tư duy của An Giang. Thay vì chỉ tập trung tăng sản lượng, tỉnh chuyển trọng tâm sang nâng cao giá trị gia tăng bằng cách kết nối nông dân, doanh nghiệp, HTX và thị trường thông qua chuỗi giá trị. Năm 2024, toàn tỉnh có hơn 110.000 ha lúa, gần 41.000 ha rau màu, 17.800 ha cây ăn trái đang được tổ chức sản xuất theo các mô hình liên kết với trên 30 doanh nghiệp lớn. Doanh nghiệp thu mua ước tính chiếm trên 65% tổng sản lượng hàng hóa nông sản toàn tỉnh - cao hơn mặt bằng khu vực (trung bình dưới 50%). Đặc biệt, đã triển khai 20.609 ha lúa thuộc Đề án Phát triển bền vững một triệu hecta chuyên canh lúa chất lượng cao, phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL tại tỉnh An Giang (đạt 41,4% kế hoạch năm).

3.2.2. Xây dựng hợp tác xã kiểu mới - chuyên nghiệp, hiệu quả:

Không còn là hình thức, HTX tại An Giang có bộ máy quản trị hiện đại, áp dụng công nghệ thông tin, liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp, từ đó nâng cao năng lực điều phối chuỗi giá trị. Tính đến năm 2024, toàn tỉnh có 188 HTX nông nghiệp đang hoạt động, trong đó có 60 HTX kiểu mới (chiếm 32%); có trên 80% HTX có ký hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm với các công ty/doanh nghiệp; số HTX ứng dụng công nghệ số, số tay điện tử, điều hành qua smartphone... đạt trên 25 HTX (tăng hơn gấp đôi so với năm 2021).

3.2.3. Đột phá công nghệ - nền tảng chuyển đổi số:

Tỉnh triển khai các mô hình “cánh đồng thông minh”, “cánh đồng không dấu chân” với drone, cảm biến IoT, phần mềm quản lý sản xuất, hệ thống truy xuất nguồn gốc (toàn tỉnh đã cấp được 619 mã số vùng trồng với tổng diện tích vùng trồng 21.780,88 ha). Đặc biệt đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất lúa góp phần thực hiện Đề

án 1 triệu ha, kết quả các mô hình giảm 4-5 triệu đồng chi phí/ha, tăng lợi nhuận thêm 3,66-5,3 triệu đồng/ha, tiết kiệm 67 kg giống/ha - một minh chứng rõ nét cho giá trị của cách mạng công nghệ trong nông nghiệp. Bên cạnh đó, việc ứng dụng hệ thống tưới tiết kiệm kết hợp bón phân cho cây ăn trái và rau màu, cũng được quan tâm thực hiện.

3.2.4. Phát triển nguồn nhân lực - từ người làm đến người nghĩ:

Nhận thức được rằng CNH - HĐH không thể thành công nếu thiếu đội ngũ nông dân mới, An Giang đẩy mạnh thực hiện các chính sách thông qua các chương trình, dự án, kế hoạch đã phối hợp với Đại học Cần Thơ, Đại học An Giang, Viện Lúa ĐBSCL, Viện cây ăn quả miền Nam, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam,... để đào tạo nông dân chuyên sâu cho HTX, nông dân. Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp nông nghiệp, đưa thanh niên tốt nghiệp đại học về làm kỹ sư nông thôn. Kết quả, từ năm 2020 - 2024, tỉnh đã đào tạo hơn 4.500 lượt HTX/nông dân chuyên sâu về kỹ thuật - thị trường; Hơn 600 lao động trẻ được đưa đi thực tập nông nghiệp tại Nhật Bản, Hàn Quốc.

3.3. Đề xuất giải pháp

Từ bài học An Giang và thực tiễn ĐBSCL, có thể xác lập một số định hướng lớn cho chặng đường phía trước:

Một là, hoàn thiện thể chế, ban hành cơ chế tích tụ - tập trung đất đai linh hoạt, minh bạch, bảo đảm quyền lợi nông dân và hiệu quả sử dụng đất. Xây dựng chính sách tín dụng ưu đãi dài hạn cho các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu và nông nghiệp tuần hoàn. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn, thông qua các ưu đãi về thuế, hạ tầng và chuyển giao kỹ thuật.

Hai là, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo nông nghiệp, hình thành trung tâm nghiên cứu - chuyển giao công nghệ vùng, thúc đẩy mô hình liên kết hợp tác. Phát triển mạng lưới cố vấn công nghệ nông nghiệp,



kết nối trực tiếp với HTX, tổ hợp tác, vùng nguyên liệu.

Ba là, đầu tư chiến lược vào hạ tầng thủy lợi, logistics và chế biến sâu. Ưu tiên công trình kiểm soát mặn, chuỗi cung ứng lạnh, trung tâm chế biến quy mô lớn, tạo sức bật xuất khẩu.

Bốn là, chuyển đổi số toàn diện trong quản lý nông nghiệp vùng: Từ bản đồ số hóa vùng nguyên liệu đến cơ sở dữ liệu nông sản, kết nối thị trường và cảnh báo thiên tai - dịch bệnh. Xây dựng bản đồ số hóa vùng nguyên liệu, tích hợp dữ liệu đất - nước - cây trồng - sản lượng; Hình thành cơ sở dữ liệu số nông sản vùng: liên thông với hệ thống truy xuất nguồn gốc, cấp mã số vùng trồng - vùng nuôi; Triển khai nền tảng cảnh báo sớm thiên tai, dịch bệnh, biến động giá cả, tích hợp với điện thoại di động của nông dân; Đẩy mạnh thương mại điện tử nông sản, gắn với sàn giao dịch và thanh toán số.

Năm là, tái cấu trúc đào tạo ngành nông nghiệp theo hướng tích hợp số - đổi mới - doanh nhân hóa: Hướng tới xây dựng thế hệ nông dân trí thức, giỏi công nghệ và làm chủ thị trường. Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định thành - bại trong chuyển đổi mô hình phát triển. Phát triển mô hình đào tạo “nông dân - doanh nhân - kỹ sư”, thúc đẩy thế hệ nông dân mới có khả năng tổ chức sản xuất, tiếp cận thị trường và gọi vốn đầu tư. Chính sách thu hút trí thức trẻ về nông thôn: hỗ trợ khởi nghiệp, cấp đất, vốn ưu đãi, tạo mạng lưới cổ vấn đi cùng thanh niên lập nghiệp.

4. Kết luận

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long đang bước vào giai đoạn chuyển đổi có tính quyết định, trong đó yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với công nghệ, chuỗi giá trị và phát triển bền vững trở thành xu thế tất yếu. Phân tích trường hợp điển hình tại An Giang cho thấy những nhân tố then chốt giúp địa phương thích ứng nhanh và nâng cao năng lực cạnh tranh gồm tư duy phát triển dựa trên giá trị, ứng dụng số hóa,

tái cấu trúc mô hình hợp tác xã và chú trọng đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao. Những kết quả này góp phần làm rõ hơn cơ sở thực tiễn cho việc hoạch định chính sách phát triển nông nghiệp vùng trong giai đoạn mới, đặc biệt là chính sách tích tụ đất đai, thu hút doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Ý nghĩa của nghiên cứu không chỉ nằm ở việc hệ thống hóa kinh nghiệm thực tiễn, mà còn mở ra định hướng tiếp cận mới cho phát triển nông nghiệp dựa trên tri thức, công nghệ và liên kết vùng. Trong thời gian tới, các nghiên cứu chuyên sâu hơn có thể tập trung vào đánh giá tác động kinh tế của chuyển đổi số, hiệu quả mô hình hợp tác xã kiểu mới, sự thích ứng của nông dân trẻ, cũng như xây dựng mô hình dự báo tác động của biến đổi khí hậu lên các chuỗi giá trị chủ lực của ĐBSCL. Đây sẽ là những gợi mở quan trọng để hoàn thiện chiến lược phát triển nông nghiệp sinh thái - thông minh và nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng trong bối cảnh hội nhập sâu rộng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị, 2022.
- Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, 2008.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường An Giang (2025), Báo cáo Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang rau, màu và cây ăn trái giai đoạn 2021-2025.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang (2024), Báo cáo chuyên đề.
- Tổng cục Thống kê (2024), Niên giám thống kê vùng ĐBSCL 2023.
- Trường Đại học Fulbright Việt Nam (2023), Báo cáo kinh tế thường niên ĐBSCL 2023 - Linh.T (2025). Các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long đóng góp rất lớn vào phát triển kinh tế - xã hội cả nước. Bộ Kế hoạch và đầu tư.
- Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021.

